

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định nội dung, mức hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định nội dung, mức hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực từ ngày 26 tháng 12 năm 2022.

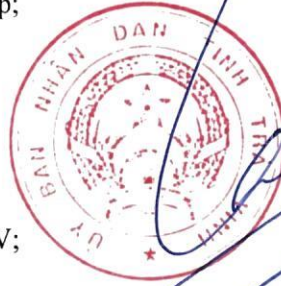
Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã,

thành phố và Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ NN&PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư Pháp;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- BLĐ VP.UBND tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Các Phòng: KG-VX, KT, CN-XD, TH-NV;
- TT. TH-CB; BTCĐ-NC;
- Lưu: VT, NN. 05

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH *Lat*
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Trung Hoàng

QUY ĐỊNH

Nội dung, mức hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

*(Kèm theo Quyết định số **32**/2022/QĐ-UBND ngày **16** tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)*

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định nội dung, mức hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

2. Các nội dung khác không quy định tại Quy định này thì thực hiện theo Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (không quá 36 tháng kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo), người khuyết tật (không có sinh kế ổn định) trên địa bàn tỉnh.

2. Hộ nghèo dân tộc thiểu số, hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng và phụ nữ thuộc hộ nghèo;

3. Tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan.

Điều 3. Định mức kinh tế, kỹ thuật thực hiện dự án

Áp dụng định mức kinh tế, kỹ thuật theo Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho các loại cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Điều 4. Phương thức hỗ trợ

Hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp; hỗ trợ phát triển hệ thống lương thực, thực phẩm đảm bảo đủ dinh dưỡng thực hiện theo dự án.

Điều 5. Nguồn kinh phí, nguyên tắc sử dụng kinh phí và điều kiện hỗ trợ

1. Nguồn kinh phí

Ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác (nếu có), đảm bảo thực hiện theo phân cấp ngân sách nhà nước.

2. Nguyên tắc sử dụng kinh phí và điều kiện hỗ trợ

Thực hiện theo quy định tại Chương V Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

Chương II NỘI DUNG, MỨC HỖ TRỢ

Điều 6. Nội dung hỗ trợ dự án phát triển sản xuất nông nghiệp

1. Thực hiện hỗ trợ tập huấn kỹ thuật; hỗ trợ cán bộ đến tận hộ gia đình tư vấn chuyển giao kỹ thuật theo các lĩnh vực quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp theo các lĩnh vực sau:

a) Trồng trọt: Giống cây trồng, giá thể trồng cây, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chế phẩm sinh học, vật tư, công cụ, dụng cụ sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch;

b) Chăn nuôi: Con giống, chuồng trại, thức ăn chăn nuôi, vắc xin, thuốc thú y phòng và điều trị bệnh cho vật nuôi, chế phẩm sinh học, hóa chất khử trùng, tiêu độc môi trường chăn nuôi, công cụ, dụng cụ sản xuất;

c) Lâm nghiệp: Giống cây trồng lâm nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón;

d) Khai thác ngư nghiệp: Hỗ trợ hàm bảo quản thủy sản khai thác trên tàu cá; ngư cụ đánh bắt;

đ) Nuôi trồng thủy sản: Hỗ trợ giống, thức ăn, vắc xin, hóa chất xử lý môi trường nuôi, chế phẩm sinh học, công cụ, dụng cụ sản xuất, lồng bè nuôi trồng thủy sản, cải tạo diện tích nuôi trồng thủy sản;

e) Diêm nghiệp: Hỗ trợ vật tư, công cụ, dụng cụ trong sản xuất, chế biến muối.

3. Hỗ trợ xây dựng, quản lý dự án và các hỗ trợ khác theo định mức kinh tế, kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Điều 7. Nội dung hỗ trợ dự án phát triển hệ thống lương thực, thực phẩm đảm bảo đủ dinh dưỡng

1. Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật; hỗ trợ cán bộ đến tận hộ gia đình tư vấn chuyển giao kỹ thuật, kiến thức sản xuất nông nghiệp đảm bảo dinh dưỡng, sản xuất nông nghiệp an toàn, sử dụng lương thực, thực phẩm đảm bảo đủ dinh dưỡng theo tài liệu hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Hỗ trợ theo các lĩnh vực được quy định tại khoản 2 Điều 6 Quy định này để phát triển hệ thống lương thực, thực phẩm đảm bảo đủ dinh dưỡng.

3. Hỗ trợ vật tư, công cụ, dụng cụ sản xuất trong sơ chế, chế biến, bảo quản lương thực, thực phẩm để nâng cao giá trị nông sản, an toàn thực phẩm và đảm bảo dinh dưỡng.

4. Hỗ trợ xây dựng, quản lý dự án và các hỗ trợ khác theo định mức kinh tế, kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Điều 8. Tập huấn, tư vấn về quản lý tiêu thụ nông sản, thí điểm, nhân rộng các giải pháp, sáng kiến phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với chuỗi giá trị hiệu quả

1. Hỗ trợ xây dựng tài liệu tập huấn, tư vấn; xây dựng cẩm nang, sổ tay hướng dẫn về quản lý tiêu thụ nông sản, thí điểm, nhân rộng các giải pháp, sáng kiến phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với chuỗi giá trị hiệu quả.

2. Hỗ trợ tổ chức tập huấn, tư vấn

a) Quản lý tiêu thụ nông sản: Quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hoá, dịch vụ; truy xuất nguồn gốc và dán nhãn sản phẩm;

b) Thí điểm, nhân rộng các giải pháp, sáng kiến phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với chuỗi giá trị hiệu quả;

c) Áp dụng các tiêu chuẩn trong sản xuất và chế biến sản phẩm;

d) Chính sách, pháp luật liên quan đến hỗ trợ phát triển sản xuất, tiêu thụ nông sản; quản lý rủi ro về dịch bệnh, thiên tai, tài chính trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

đ) Các nội dung tập huấn, tư vấn khác phù hợp với địa phương và quy định của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

3. Hỗ trợ tổ chức, quản lý các lớp tập huấn và các hỗ trợ khác theo quy định của Bộ Tài chính về quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 9. Mức hỗ trợ

1. Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị: Chi hỗ trợ tối đa 80% tổng chi phí thực hiện dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn đặc biệt khó khăn; không quá 70% tổng chi phí thực hiện dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn khó khăn; không quá 50% tổng chi phí thực hiện dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn khác. Mức hỗ trợ cụ thể thực hiện không quá 03 tỷ đồng/dự án, kế hoạch liên kết.

2. Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng: Chi hỗ trợ tối đa 95% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án trên địa bàn đặc biệt khó khăn; không quá 80% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án trên địa bàn khó khăn; không quá 60% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án trên địa bàn khác. Mức hỗ trợ cụ thể thực hiện không quá 03 tỷ đồng/dự án.

3. Hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ: Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 23 Nghị định 27/2022/NĐ-CP không quá 03 tỷ đồng/dự án.

Chương III

CƠ CHẾ QUAY VÒNG MỘT PHẦN VỐN HỖ TRỢ, THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT DỰ ÁN, KẾ HOẠCH LIÊN KẾT

Điều 10. Hình thức, tỷ lệ và thời gian thu hồi vốn quay vòng

1. Hình thức thu hồi để quay vòng: Bằng tiền mặt.
2. Tỷ lệ thu hồi vốn đã hỗ trợ thực hiện dự án: Được thể hiện rõ trong quyết định phê duyệt dự án tối thiểu 30% vốn ngân sách thực hiện dự án.
3. Thời gian hỗ trợ dự án: Được thể hiện rõ trong quyết định phê duyệt dự án, tối đa không quá 36 tháng kể ngày cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án.
4. Trình tự luân chuyển: Ngay khi dự án kết thúc, cơ quan, đơn vị được giao dự toán kinh phí thực hiện công tác thu hồi luân chuyển, tái đầu tư.

Trường hợp dự án kết thúc hoặc đối tượng tham gia dự án không còn nhu cầu quay vòng, luân chuyển, tái đầu tư thì cơ quan, đơn vị được giao vốn quyết định thu hồi vốn theo quy định, nộp vào tài khoản tiền gửi của cơ quan, đơn vị mở tại kho bạc nhà nước để sử dụng hỗ trợ thực hiện dự án, phương án mới được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có) hoặc thực hiện nộp trả vào ngân sách nhà nước theo quy định.

5. Trường hợp trong quá trình triển khai dự án phải tạm dừng, hủy bỏ vì lý do khách quan (*như thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn hoặc các nguyên nhân bất khả kháng khác*) dẫn đến không có kết quả đầu ra theo kế hoạch, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án quyết định điều chỉnh dự án đã phê duyệt.

6. Gia hạn thời gian thu hồi vốn

a) Dự án bị thiệt hại từ 30% đến dưới 50% do các nguyên nhân khách quan nêu tại khoản 5 Điều này theo Biên bản xác nhận của Tổ thẩm định do Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập thì thời gian gia hạn thu hồi kinh phí hỗ trợ tối đa 12 tháng.

b) Dự án bị thiệt hại từ 50% đến 70% do các nguyên nhân khách quan nêu tại khoản 5 Điều này theo biên bản xác nhận của Tổ thẩm định do Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập thì thời gian gia hạn thu hồi kinh phí hỗ trợ tối đa 12 tháng và tỷ lệ thu hồi bằng 50% tỷ lệ thu hồi vốn nêu tại khoản 2 Điều này.

c) Dự án bị thiệt hại trên 70% do các nguyên nhân khách quan nêu tại khoản 5 Điều này theo biên bản xác nhận của Tổ thẩm định do Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập thì không thu hồi vốn đã hỗ trợ.

Điều 11. Xây dựng, thẩm định phê duyệt và tổ chức quản lý, giám sát, đánh giá dự án

1. Xây dựng, thẩm định phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp và hỗ trợ dự án phát triển hệ thống lương thực, thực phẩm đảm bảo đủ

dinh dưỡng thực hiện theo Điều 6, Điều 7, Điều 8 Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hóa, sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

2. Tổ chức quản lý, giám sát, đánh giá việc triển khai thực hiện theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, Thông tư số 10/2022/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của các sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan; Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức phổ biến nội dung Quy định này đến các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh biết để thực hiện.

b) Căn cứ dự án được phê duyệt hàng năm, lập dự toán kinh phí hỗ trợ gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp kinh phí hỗ trợ hàng năm theo dự toán của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Các sở, ngành có liên quan

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức tuyên truyền, phổ biến chính sách hỗ trợ theo Quy định này đến tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể và nhân dân trên địa bàn tỉnh biết để thực hiện.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn cùng cấp có liên quan phối hợp với các cấp, các ngành tuyên truyền, phổ biến và tổ chức thực hiện Quy định này trên địa bàn quản lý.

b) Hàng năm, xây dựng kế hoạch và đề xuất kinh phí thực hiện dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân bổ nguồn vốn thực hiện.

c) Định kỳ 06 tháng, năm và đột xuất, báo cáo kết quả tình hình thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 13. Điều khoản thi hành

1. Quy định này không hỗ trợ cho các đối tượng đã được hỗ trợ từ các chương trình có nội dung trùng với các nội dung quy định tại Quy định này. Nếu các nội dung hỗ trợ theo Quy định này có cùng nội dung với chính sách khác thì chỉ được hưởng một chính sách với mức cao nhất.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, nghiên cứu, báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Khi các văn bản quy định về chế độ, định mức dẫn chiếu để áp dụng tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế./.